TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRIỆU PHONG** **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 04/2022/DS-ST
Ngày 29-4-2022
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"
giữa bà Võ Thị H với bà Trương Thị T

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU PHONG, TỈNH QUẢNG TRỊ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Hồng Phước.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Như Tân.
2. Bà Lê Thị Thúy Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Quảng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Ngày 29 tháng 4 năm 2022, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị; xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 44/2021/TLST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2021 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2022/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2022/QĐST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị H, sinh năm 1970; nơi cư trú: Khu phố 2, phường 1, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị - Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Trương Thị T, sinh năm 1985; nơi cư trú: Đội 7, thôn Nại Cửu, xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị - Có đơn xin xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Minh T, sinh năm 1978 (chồng bà Thúy); nơi cư trú: Đội 7, thôn Nại Cửu, xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị - Vắng mặt lần 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/11/2021, biên bản hòa giải 23/12/2022 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Võ Thị H trình bày:

Do quen biết nhau nên bà Võ Thị H cho bà Trương Thị T vay tiền và bà T nhận tiền bán lúa cho bà H, bao gồm:

- Ngày 17/12/2018, bà T vay 60.000.000 đồng, thời hạn trả ngày 08/02/2019.
- Ngày 30/12/2018, bà Thúy vay 10.000.000 đồng, thời hạn trả ngày 30/01/2019.
- Ngày 07/3/2019, bà T vay 60.000.000 đồng, thời hạn trả ngày 30/4/2019.

- Ngày 05/5/2019, bà T vay 20.000.000 đồng, thời hạn trả ngày 25/11/2019.

- Ngày 14/5/2019, bà T thỏa thuận bán 4 tấn lúa cho bà Hương với giá 5.500.000 đồng/tấn, bà T nhận của bà H 22.000.000 đồng, hẹn đến ngày 08/9/2019 giao lúa.

Tổng năm lần vay tiền là 172.000.000 đồng. Riêng tiền lãi H yêu cầu khoản tiền lãi từ khi bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho đến ngày 08/11/2021 với lãi suất 0,83%/tháng, cụ thể tiền lãi:

- Khoản vay 60.000.000 đồng, tính từ ngày 09/02/2019 đến ngày 08/11/2021 là 33 tháng, lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 16.434.000 đồng.

- Khoản vay 10.000.000 đồng, tính từ ngày 31/01/2019 đến ngày 08/11/2021 là 34 tháng, lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 2.822.000 đồng.

- Khoản vay 60.000.000 đồng, tính từ ngày 01/5/2019 đến ngày 08/11/2021 là 31 tháng, lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 15.438.000 đồng.

- Khoản vay lần thứ tư 20.000.000 đồng, tính từ ngày 26/11/2019 đến ngày 08/11/2021 là 23 tháng, lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 3.818.000 đồng.

- Khoản tiền mua lúa 22.000.000 đồng, tính từ ngày 09/9/2019 đến ngày 08/11/2021 là 26 tháng, lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 4.747.000 đồng.

Bà H yêu cầu vợ chồng bà T, ông T phải trả tiền gốc và lãi tổng cộng: 215.259.000 đồng, trong đó tiền gốc 172.000.000 đồng, tiền lãi 43.259.000 đồng.

Tại bản trình bày ý kiến ngày 23/12/2021 và biên bản hòa giải 23/12/2021, bị đơn bà Trương Thị T trình bày:

Bà Trương Thị T thừa nhận trong quá trình mua bán, bà Trương Thị T có vay tiền và nhận tiền bán lúa của bà H để làm ăn, buôn bán, cụ thể: Ngày 17/12/2018, bà T vay 60.000.000 đồng; ngày 30/12/2018, bà T vay 10.000.000 đồng; ngày 07/3/2019, bà T vay 60.000.000 đồng; ngày 05/5/2019, bà T vay 20.000.000 đồng; ngày 14/5/2019, bà T thỏa thuận bán 4 tấn lúa cho bà H với giá 5.500.000 đồng/tấn, bà T nhận của bà H 22.000.000 đồng. Tất cả các lần vay đều viết giấy ghi nợ, trong đó ghi cụ thể số tiền vay, thời hạn trả nợ nên hiện nay bà Trương Thị T còn nợ bà Võ Thị H tiền gốc 172.000.000 đồng và tiền lãi là 43.259.000 đồng. Nay bà H yêu cầu khoản tiền gốc và lãi thì bà đồng ý trả cho bà H, tuy nhiên hiện tại kinh tế gia đình bà T quá khó khăn nên bà T xin bà H cho trả mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Minh T đứng về phía bị đơn: Từ khi Toà án thông báo đưa ông Trần Minh T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thì ông T không có bản trình bày ý kiến, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải cũng như không tham gia phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 25/11/2021 Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong thụ lý vụ án số 44/2021/TLST - DS về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* giữa bà Võ Thị H với bà Trương Thị T. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt thông báo thụ lý vụ án cho bà H và bà T và tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Đến ngày 19/01/2022 Tòa án thông báo đưa ông Trần Minh T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và thông báo hợp lệ cho ông Th nhưng ông T không có bản trình bày ý kiến. Ngày 25/2/2022 và ngày 15/3/2022 Tòa tiến hành các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T vắng mặt không có lý do. Ngày 25/03/2022, Tòa án ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử và ấn định thời gian mở phiên tòa vào ngày 19/4/2022, tuy nhiên tại phiên tòa, bà H có mặt, bà T có đơn xin xử vắng mặt, còn ông T vắng mặt lần thứ nhất không rõ lý do nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa và ấn định xét xử lại vào ngày 29/4/2022. Tại phiên tòa hôm nay, bà H có mặt, bà T có đơn xin xử vắng mặt, còn ông T vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Bà Võ Thị H viết đơn khởi kiện bà Trương Thị T yêu cầu phải trả số tiền gốc và lãi là 215.259.000 đồng, trong đó tiền gốc 172.000.000 đồng, tiền lãi 43.259.000 đồng nên đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Trương Thị Tcó nơi cư trú tại đội 7, thôn Nại Cửu, xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong theo quy định tại khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tư cách người tham gia tố tụng: Bà Võ Thị H viết đơn khởi kiện nên xác định là nguyên đơn và khởi kiện bị đơn bà Trương Thị T nên xác định bà T là bị đơn. Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Văn T là chồng của bà Thúy có liên quan đến vụ án nên Tòa án đưa ông T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xem xét yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H đối với khoản nợ: Tại phiên tòa, bà Võ Thị H vẫn giữa nguyên yêu cầu khởi kiện của mình, cụ thể: Buộc vợ chồng bà Trương Thị T và ông Trần Minh T phải trả khoản tiền gốc và lãi là 215.259.000 đồng, trong đó tiền gốc 172.000.000 đồng, tiền lãi 43.259.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Đối với khoản tiền gốc: Căn cứ các chứng cứ do bà H cung cấp để khởi kiện bà Trương Thị T, ông Trần Minh T, đây là giấy tờ được các bên viết tay ghi nội dung vay tiền và nợ tiền bán lúa giữa bà H và bà T, trong đó bà T và bà H đều ký tên vào các giấy ghi nợ. Nội dung các giấy vay tiền và nợ tiền bán lúa thể hiện cụ thể: Giấy vay ngày 17/12/2018, bà T vay 60.000.000 đồng, thời hạn trả ngày 08/02/2019; giấy vay ngày 30/12/2018, bà T vay 10.000.000 đồng, thời hạn trả ngày 30/01/2019; giấy vay ngày 07/3/2019, bà T vay 60.000.000 đồng, thời hạn trả ngày 30/4/2019; giấy vay ngày 05/5/2019, bà T vay 20.000.000 đồng, thời hạn trả

ngày 25/11/2019; giấy bán lúa ngày 14/5/2019, bà Thúy thỏa thuận bán 4 tấn lúa cho bà H với giá 5.500.000 đồng/tấn, bà T nhận tiền của bà H 22.000.000 đồng, hẹn đến ngày 08/9/2019 giao lúa. Quá trình giải quyết vụ án, bà T thừa nhận nợ khoản tiền gốc như yêu cầu của bà H và không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H với số tiền gốc 172.000.000 đồng.

Đối với số tiền lãi,: Do bà T không thực hiện việc trả nợ mà hai bên đã cam kết và vi phạm thời hạn trả nợ nên bà H yêu cầu tiền lãi với mức lãi suất 0,83% là phù hợp với khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà H chỉ yêu cầu tiền lãi tính đến ngày 08/11/2021 nên cần chấp nhận yêu cầu của bà H, cụ thể: Khoản vay lần thứ nhất 60.000.000 đồng, tính từ ngày 09/02/2019 đến ngày 08/11/2021 là 33 tháng, lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 16.434.000 đồng; khoản vay lần thứ hai 10.000.000 đồng, tính từ ngày 31/01/2019 đến ngày 08/11/2021 là 34 tháng, lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 2.822.000 đồng; khoản vay lần thứ ba 60.000.000 đồng, tính từ ngày 01/5/2019 đến ngày 08/11/2021 là 31 tháng, lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 15.438.000 đồng; khoản vay lần thứ tư 20.000.000 đồng, tính từ ngày 26/11/2019 đến ngày 08/11/2021 là 23 tháng, lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 3.818.000 đồng; khoản tiền mua lúa 22.000.000 đồng, tính từ ngày 09/9/2019 đến ngày 08/11/2021 là 26 tháng, lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 4.747.000 đồng. Tổng cộng tiền lãi là 43.259.000 đồng.

Về trách nhiệm trả nợ: Quá trình giải quyết vụ án, theo trích lục giấy đăng ký kết hôn số 91/TLKH-BS ngày 04/4/2022 của UBND xã Triệu Thành thì bà Trương Thị T và ông Trần Minh T có quan hệ vợ chồng, kết hôn ngày 04/7/2005; mặc dù bà T trình bày khi vay tiền ông T không biết nhưng vay với mục đích phục vụ cuộc sống gia đình. Theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình thì : "Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng như cầu thiết yếu của gia đình" do đó căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình về trách nhiệm liên đới của vợ chồng thì trong trường hợp này, trách nhiệm trả nợ thuộc về vợ chồng bà Trương Thị T và ông Trần Minh Th.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H. Buộc vợ chồng bà Trương Thị T và ông Trần Minh T phải trả cho bà Võ Thị H số tiền gốc 172.000.000 đồng, tiền lãi 43.259.000 đồng; tổng cộng là 215.259.000 đồng.

[3] Về án phí: Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H nên căn cứ vào khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì vợ chồng bà Trương Thị T và ông Trần Minh T phải chịu 10.762.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (215.259.000 đồng x 5%)

Bà Võ Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, khoản 1 Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình; Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H. Buộc vợ chồng bà Trương Thị T và ông Trần Minh T phải trả cho bà Võ Thị H số tiền gốc 172.000.000 đồng, tiền lãi 43.259.000 đồng; tổng cộng cả gốc và lãi là 215.259.000 đồng *(hai trăm mười lăm triệu hai trăm năm mươi chín ngàn đồng)*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Buộc vợ chồng bà Trương Thị T và ông Trần Minh T phải chịu 10.762.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Võ Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả lại số tiền đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm là 5.381.000 đồng theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số 0000028 ngày 22/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Phong.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND huyện Triệu Phong;
- Chi cục THADS huyện Triệu Phong;
- Các đương sự;
- Lưu HS,VT.

Phan Hồng Phước